

Số: /GPMT-STNMT

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 1685/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường; cấp, cấp đổi, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường;

Xét văn bản số 764/CV-HT ngày 04 tháng 12 năm 2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Các nhà máy may và sợi”, văn bản số 765/CV-HT ngày 04 tháng 12 năm 2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung một số nội dung trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Các nhà máy may và sợi” của Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Biển đảo và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ, địa chỉ tại: số 36 Ông Ích Đường, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Các nhà máy may và sợi” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Các nhà máy may và sợi.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 36 Ông Ích Đường, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0400101556 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, đăng ký lần đầu ngày 30/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 11/10/2024.

1.4. Mã số thuế: 0400101556

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất hàng may mặc và sản xuất sợi.

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở:

a) Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

b) Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

c) Tổng diện tích đất của cơ sở: 94.662,6 m².

d) Công suất: 4,8 triệu sản phẩm may/năm và 11.500 tấn sản phẩm sợi/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải

bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và các quy định khác có liên quan; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND quận Cẩm Lệ, UBND phường Hòa Thọ Đông và các cơ quan chức năng liên quan nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (Mười) năm.

(Từ ngày tháng ... năm 2025 đến ngày tháng ... năm 2035).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Chi cục Biển đảo và Môi trường, UBND quận Cẩm Lệ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Các nhà máy may và sợi” theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (báo cáo);
- PGD Sở - Đặng Quang Vinh;
- Các Sở: KH&ĐT, XD, CT (biết, phối hợp);
- UBND quận Cẩm Lệ (thực hiện);
- UBND phường Hòa Thọ Đông (biết, phối hợp);
- Tổng Công ty CP Dệt may Hòa Thọ (thực hiện);
- Cổng thông tin điện tử Sở TN&MT (đăng tải);
- Chi cục Biển đảo và Môi trường (thực hiện);
- Phòng QH, ĐĐ, BĐ & ĐKĐĐ (biết);
- Phòng Kinh tế đất (biết);
- Lưu: VT, CCBĐMT, H.

GIÁM ĐỐC

Phạm Nam Sơn

Phụ lục I
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT
ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ hợp trung tâm may đo thời trang - nhà trưng bày sản phẩm - văn phòng.
- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn chính.
- Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn thuộc nhà máy may Hòa Thọ 1.
- Nguồn số 4: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ trạm y tế.
- Nguồn số 5: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ kho phụ liệu may.
- Nguồn số 6: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ xưởng may veston thuộc nhà máy may veston.
- Nguồn số 7: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ xưởng may thời trang.
- Nguồn số 8: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà máy sợi Hòa Thọ 1.
- Nguồn số 9: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà máy sợi Hòa Thọ 2.
- Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà xưởng 1 thuộc nhà máy may Hòa Thọ 1.
- Nguồn số 11: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà xưởng 2 thuộc nhà máy may Hòa Thọ 1.
- Nguồn số 12: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà điều hành.
- Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ bể nước dập bụi của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 5 tấn/giờ.
- Nguồn số 14: Nước thải phát sinh từ bể nước dập bụi của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 7 tấn/giờ.
- Nguồn số 15: Nước thải phát sinh từ bể nước dập bụi của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 8 tấn/giờ.
- Nguồn số 16: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.
- Nguồn số 17: Nước thải phát sinh từ bồn chứa dung dịch của hệ thống xử lý khí thải (mùi).

2. Dòng nước xả thải vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải,

vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: hồ điều tiết trên đường Nguyễn Phước Tần - Lê Kim Lăng, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

2.2. Vị trí xả nước thải:

Phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1771930; Y = 548002 (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $240 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả thải: Nước thải sau xử lý tự chảy ra hệ thống thoát nước trên đường Bùi Vỉnh, sau đó dẫn ra hồ điều tiết trên đường Nguyễn Phước Tần - Lê Kim Lăng tại tọa độ: X = 1771526 ; Y = 548032 (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.3.2. Chế độ xả thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, hệ số $K_q = 0,6$, $K_f = 1,1$), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	Không (theo quy định tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)	Không (theo quy định tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	33		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	66		
4	Sunfua	mg/l	0,33		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	6,6		
6	Tổng nitơ	mg/l	26,4		
7	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,96		
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	6,6		
9	Đồng	mg/l	1,32		
10	Kẽm	mg/l	1,98		
11	Mangan	mg/l	0,66		
12	As	mg/l	0,066		

13	Cd	mg/l	0,066		
14	Thủy ngân	mg/l	0,0066		
15	Chì	mg/l	0,33		
16	Coliforms	Vi khuẩn/ 100 ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về công trình xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung. Riêng nước thải tại nhà bếp được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 03: được thu gom và xử lý sơ bộ qua bằng bể tách mỡ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12: được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 13, 14, 15, 16, 17: được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại:

- Số lượng: 16 bể tự hoại.

- Vị trí: trung tâm may đo thời trang - nhà trưng bày sản phẩm - văn phòng (02 bể tự hoại với thể tích lần lượt là 10,2 m³ và 26,9 m³); nhà ăn chính (01 bể tự hoại với thể tích là 9,6 m³); trạm y tế (01 bể tự hoại với thể tích là 9,7 m³); kho phụ liệu may (01 bể tự hoại với thể tích là 9,7 m³); xưởng may veston thuộc nhà máy may veston (01 bể tự hoại với thể tích là 15,1 m³); xưởng may thời trang (01 bể tự hoại với thể tích là 46,2 m³); nhà máy sợi Hòa Thọ 1 (02 bể tự hoại với thể tích lần lượt là 8,7 m³ và 18,48 m³); nhà máy sợi Hòa Thọ 2 (02 bể tự hoại với thể tích lần lượt là 44 m³ và 9,3 m³); nhà xưởng 1 thuộc nhà máy may Hòa Thọ 1 (02 bể tự hoại với thể tích lần lượt là 6,7 m³ và 29,2 m³); nhà xưởng 2 thuộc nhà máy may Hòa Thọ 1 (02 bể tự hoại với thể tích mỗi bể là 43,9 m³); nhà điều hành (01 bể tự hoại với thể tích là 6,3 m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Bể tách mỡ:

- Số lượng: 02 bể.

- Vị trí: nhà ăn chính (01 bể tách mỡ có thể tích là 2,0 m³); nhà ăn thuộc nhà máy may Hòa Thọ 1 (01 bể tách mỡ có thể tích là 1,2 m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải → Bể gom, hố gom → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí (Anoxic) → Bể sinh học hiếu khí (MBBR) → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống thoát nước thành phố trên đường Bùi Vĩnh → Hồ điều tiết trên đường Nguyễn Phước Tần - Lê Kim Lăng.

- Công suất thiết kế: 240 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorin (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành công trình xử lý nước thải và ghi chép sổ nhật ký vận hành theo quy định.

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng. Định kỳ cập nhật chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải như máy bơm, máy thổi khí.

- Bảo trì máy móc, thiết bị của công trình xử lý nước thải theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất.

- Dự trữ chế phẩm vi sinh, hóa chất cần thiết tại nhà điều hành để kịp thời bổ sung khắc phục.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố dẫn đến chất lượng nước thải đầu ra không đáp ứng quy định, thực hiện như sau:

Tiến hành khóa van xả nước thải sau xử lý ra môi trường tiếp nhận, không xả thải ra môi trường tiếp nhận. Ngưng bơm nước thải từ bể điều hòa sang bể sinh học thiếu khí. Nước thải được lưu chứa tại bể điều hòa, bể chứa (tận dụng từ hệ thống xử lý nước thải cũ, hiện nay đang để trống để phục vụ phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nước thải) với thời gian lưu khoảng 24 giờ. Khẩn trương sửa chữa và khắc phục sự cố trong thời gian ngắn nhất để hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại. Sau khi khắc phục xong, nước thải từ bể chứa, bể khử trùng được bơm tuần hoàn về lại bể điều hòa để xử lý lại liên tục đến khi đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thì mới mở van xả nước thải sau xử lý ra môi trường tiếp nhận. Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa nước thải thì chuyển giao nước thải cho đơn vị có chức năng thu

gom, xử lý theo đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của cơ sở, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu tại Mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này và có biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường; không để các chất bẩn trong hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở chảy tràn, phát tán ra ngoài môi trường.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục II
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT
ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi 5 tấn/giờ (chỉ hoạt động lò hơi 05 tấn/giờ khi lò hơi 08 tấn/giờ dừng hoạt động để bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa).
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi 7 tấn/giờ.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi 8 tấn/giờ.
- Nguồn số 04: Khí thải (mùi) phát sinh từ bể điều hòa, bể sinh học thiếu khí và bể phân hủy bùn của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ hoạt động của nhà máy sợi Hòa Thọ 1.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ hoạt động của nhà máy sợi Hòa Thọ 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 5 tấn/giờ (nguồn số 01), cách mặt đất khoảng 10,5m. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1771614; Y = 548052.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 7 tấn/giờ (nguồn số 02), cách mặt đất khoảng 12,0m. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1771941; Y = 548169.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 8 tấn/giờ (nguồn số 03), cách mặt đất khoảng 10,5m. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1771668; Y = 548063.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải (mùi) (nguồn số 04), cách mặt đất 8,5m. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1771820; Y = 548034.
- Dòng khí thải số 05, 06, 07: Tương ứng với 03 ống thải của 03 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ nhà máy sợi Hòa Thọ 1 (nguồn số 05), cách mặt đất 5,2m. Tọa độ các vị trí xả khí thải:
 - + Ống thải số 1: X = 1771796; Y = 548103.
 - + Ống thải số 2: X = 1771807; Y = 548104.
 - + Ống thải số 3: X = 1771813; Y = 548099.

- Dòng khí thải số 08, 09, 10: Tương ứng với 03 ống thải của 03 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ nhà máy sợi Hòa Thọ 2 (nguồn số 06), cách mặt đất 5,4m. Tọa độ các vị trí xả khí thải:

+ Ống thải số 1: $X = 1771835$; $Y = 548064$.

+ Ống thải số 2: $X = 1771841$; $Y = 548060$.

+ Ống thải số 3: $X = 1771851$; $Y = 548058$.

(theo Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa $7.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải tối đa $11.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải tối đa $1.683 \text{ m}^3/\text{giờ}$
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải tối đa $74.714 \text{ m}^3/\text{giờ}$
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải tối đa $96.110 \text{ m}^3/\text{giờ}$
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải tối đa $74.714 \text{ m}^3/\text{giờ}$
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải tối đa $96.110 \text{ m}^3/\text{giờ}$
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải tối đa $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải tối đa $45.290 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn (khí lò hơi hoạt động).
- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn (khí lò hơi hoạt động).
- Dòng khí thải số 03: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn (khí lò hơi hoạt động).
- Dòng khí thải số 04: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ.
- Dòng khí thải số 05: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ.
- Dòng khí thải số 06: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ.
- Dòng khí thải số 07: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ.
- Dòng khí thải số 08: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ.

- Dòng khí thải số 09: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ.

- Dòng khí thải số 10: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 0,6$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Dòng khí thải số 01, 02, 03				
-	Bụi tổng	mg/Nm ³	96	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
-	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	240		
-	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	408		
-	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	480		
2	Dòng khí thải số 04				
-	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	24	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
-	Hydro sunphua, H ₂ S	mg/Nm ³	3,6		
3	Dòng khí thải số 05, 06, 07, 08, 09, 10				
-	Bụi tổng	mg/Nm ³	96	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị

quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Nguồn số 01: được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải để xử lý.

Nguồn số 02: được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải để xử lý.

Nguồn số 03: được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải để xử lý.

Nguồn số 04: được thu gom về hệ thống xử lý khí thải (mùi) để xử lý.

Nguồn số 05: được thu gom về 03 hệ thống xử lý bụi để xử lý.

Nguồn số 06: được thu gom về 03 hệ thống xử lý bụi để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 5 tấn hơi/giờ (sử dụng nhiên liệu củi, than)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclon khô → Quạt hút → Bể nước dập bụi → Dàn phun nước dập bụi → Ống khói → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 7.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 7 tấn hơi/giờ (sử dụng nhiên liệu củi)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclon khô → Quạt hút → Bể nước dập bụi → Dàn phun nước dập bụi → Ống khói → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 8 tấn hơi/giờ (sử dụng nhiên liệu củi, than)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclon khô → Quạt hút → Dàn phun nước dập bụi → Bể nước dập bụi sơ cấp → Bể nước dập bụi thứ cấp → Ống khói → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 11.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải (mùi) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (mùi) phát sinh từ bể điều hòa, bể sinh học thiếu khí và bể phân hủy bùn của hệ thống xử lý nước thải → Ống dẫn khí → Quạt hút → Tháp xử lý khí thải (mùi) bằng phương pháp hóa học → Ống thải → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: $1.683 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này).

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ nhà máy sợi Hòa Thọ 1

a) Hệ thống xử lý bụi số 1

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Tuyến ống thu gom → Buồng tách lọc bụi → Quạt hút → Ống thải → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: $74.714 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi lọc (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này).

b) Hệ thống xử lý bụi số 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Tuyến ống thu gom → Buồng tách lọc bụi → Quạt hút → Ống thải → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: $96.110 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi lọc (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này).

c) Hệ thống xử lý bụi số 3

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Tuyến ống thu gom → Buồng tách lọc bụi → Quạt hút → Ống thải → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: $74.714 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi lọc (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này).

1.2.6. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ nhà máy sợi Hòa Thọ 2

a) Hệ thống xử lý bụi số 1

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Tuyến ống thu gom → Buồng tách lọc bụi → Quạt hút → Ống thải → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: $96.110 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi lọc (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này).

b) Hệ thống xử lý bụi số 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Tuyến ống thu gom → Buồng tách lọc bụi → Quạt hút → Ống thải → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 50.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi lọc (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này).

c) Hệ thống xử lý bụi số 3

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Tuyến ống thu gom → Buồng tách lọc bụi → Quạt hút → Ống thải → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 45.290 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi lọc (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

a) Đối với hệ thống xử lý khí thải (mùi) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành công trình xử lý khí thải và ghi chép sổ nhật ký vận hành theo quy định.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải như quạt hút, bơm hóa chất. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố.

- Định kỳ kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng máy móc thiết bị hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Thường xuyên kiểm tra hóa chất, vật liệu sử dụng trong hệ thống xử lý khí thải để thay thế kịp thời.

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng hoạt động cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí. Sử dụng tạm thời các loại chế phẩm sinh học được lưu hành có công dụng khử mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải nhằm hạn chế tối đa ảnh hưởng đến môi trường.

b) Đối với các hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò hơi: 5 tấn hơi/giờ, 7 tấn hơi/giờ, 8 tấn hơi/giờ

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành công trình xử lý bụi, khí thải và ghi chép sổ nhật ký vận hành theo quy định.

- Định kỳ kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng máy móc thiết bị hệ thống xử lý bụi, khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Thực hiện kiểm định kỹ thuật an toàn lò hơi, quan trắc, giám sát, đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị trong hệ thống xử lý bụi, khí thải để kịp thời phát hiện, khắc phục sự cố.

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Khi xảy ra sự cố, dừng vận hành lò hơi và hệ thống xử lý bụi, khí thải, không xả thải ra môi trường tiếp nhận. Kiểm tra máy móc, thiết bị để tìm kiếm nguyên nhân và phạm vi sự cố để tiến hành xử lý. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng hoạt động cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

c) Đối với các hệ thống xử lý bụi tại nhà máy sợi Hòa Thọ 1, nhà máy sợi Hòa Thọ 2

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành công trình xử lý bụi và ghi chép sổ nhật ký vận hành theo quy định.

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý bụi theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Định kỳ kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng máy móc thiết bị hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng vận hành các cụm máy và công đoạn có phát sinh bụi, không xả thải ra môi trường tiếp nhận. Kiểm tra các thiết bị để tìm kiếm nguyên nhân và phạm vi sự cố để tiến hành xử lý. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng hoạt động cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 8 tấn/giờ.

- 03 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ nhà máy sợi Hòa Thọ 1.

- 03 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ nhà máy sợi Hòa Thọ 2.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí tại cửa (điểm) lấy mẫu của ống khói sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 8 tấn/giờ.

- 03 vị trí tại cửa (điểm) lấy mẫu của ống thải sau 03 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ nhà máy sợi Hòa Thọ 1.

- 03 vị trí tại cửa (điểm) lấy mẫu của ống thải sau 03 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ nhà máy sợi Hòa Thọ 2.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải (mùi) theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, việc quan trắc nước thải do Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành các công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường và có biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố bụi, khí thải bảo đảm không xả bụi, khí thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý bụi, khí thải. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

- Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (bố trí 02 máy phát điện dự phòng với công suất: 150 kVA, 110 kVA; nhiên liệu sử dụng dầu DO và chỉ sử dụng trong các trường hợp mất điện, vận hành bảo dưỡng theo quy trình của nhà sản xuất) không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Bụi, khí thải phát sinh từ mỗi máy phát điện dự phòng được thu gom vào từng ống thải của máy phát điện dự phòng, thải ra môi trường tại 02 vị trí riêng biệt, cách mặt đất khoảng 3,5m.

- Đảm bảo các quy định về kỹ thuật quan trắc bụi, khí thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường (bao gồm điểm lấy mẫu khí thải, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu, vị trí điểm lấy mẫu...).

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý bụi, khí thải của cơ sở cho Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 5, khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định

số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

- Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục III
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT
ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng công suất 110KVA.
- Nguồn số 2: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng công suất 150KVA.
- Nguồn số 3: Khu vực đặt máy bơm chữa cháy tại bể nước ngầm dung tích 200 m³.
- Nguồn số 4: Khu vực đặt máy bơm chữa cháy tại bể nước ngầm dung tích 300 m³.
- Nguồn số 5: Khu vực đặt cụm 04 máy nén khí tại nhà máy sợi Hòa Thọ 1.
- Nguồn số 6: Khu vực đặt cụm 02 máy nén khí tại nhà máy may Hòa Thọ 1.
- Nguồn số 7: Khu vực đặt cụm 03 máy nén khí tại nhà máy may veston Hòa Thọ.
- Nguồn số 8: Khu vực đặt 01 máy nén khí tại nhà máy may veston Hòa Thọ.
- Nguồn số 9: Khu vực đặt quạt hút của hệ thống xử lý khí thải (mùi).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ X= 1771867; Y= 548245.
- Nguồn số 02: Tọa độ X= 1771732; Y= 548302;
- Nguồn số 03: Tọa độ X= 1771870; Y= 548041.
- Nguồn số 04: Tọa độ X= 1771695; Y= 548142.
- Nguồn số 05: Tọa độ X= 1771704; Y= 548135.
- Nguồn số 06: Tọa độ X= 1771618; Y= 548076.
- Nguồn số 07: Tọa độ X= 1771799; Y= 548216.
- Nguồn số 08: Tọa độ X= 1771906; Y= 548129.
- Nguồn số 09: Tọa độ X = 1771872; Y = 548029.

(Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 107°45', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung

3.1. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, như sau:

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, như sau:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Các máy móc, thiết bị đặt tại khu vực riêng; chân đế, bệ máy được gia cố và có lắp đặt thiết bị chống rung.
- Sử dụng máy móc thiết bị đã được thiết kế giảm ồn, độ rung.
- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT
ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại)	16 01 13	NH	360
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	240
3	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	KS	6
4	Pin, ắc quy thải	16 01 12	NH	3
5	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 05	NH	240
6	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	KS	240
Tổng khối lượng				1.089

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, bể tự hoại	158.936
2	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	61.975
3	Vải, sợi vụn	664.080
4	Bông thải	84.528

5	Cặn từ các bể nước đập bụi của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi; tro đáy, xỉ, bụi từ lò hơi	73.368
6	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý	14.417
7	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải	3.605
8	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	3.605
9	Các sản phẩm vô cơ khác không có các thành phần nguy hại	3.605
10	Túi lọc bụi của buồng tách lọc bụi tại nhà máy sợi	50
Tổng khối lượng		1.068.169

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	87.036
Tổng khối lượng		87.036

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải nguy hại được lưu chứa trong thùng có nắp đậy, không rò rỉ, được dán tên, mã chất thải nguy hại của loại chất thải nguy hại và biển cảnh báo theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho lưu chứa: 25,0 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: được xây dựng kín, có tường bao và mái che, mặt sàn kín khít, không bị thấm thấu; có cửa ra vào; có gờ chống tràn để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có bố trí rãnh, hố thu gom chất lỏng chảy tràn; có biển dấu hiệu cảnh báo; có trang bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy, dụng cụ phòng ngừa ứng phó sự cố tràn đổ chất thải.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Bùn thải phát sinh tại các bể tự hoại: được lưu chứa tại các bể tự hoại trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Dầu, mỡ thải phát sinh từ bể tách mỡ: được lưu chứa tại bể tách mỡ trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: được lưu chứa tại bể chứa bùn trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường khác được lưu chứa tại khu vực riêng trong kho lưu chứa chất thải rắn thông thường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định của pháp luật.

- Bố trí các thùng chứa, có nắp đậy, không rò rỉ tại các vị trí phù hợp, đảm bảo thu gom toàn bộ chất thải rắn phát sinh trong cơ sở.

- Chất thải rắn sinh hoạt được lưu chứa tại khu vực riêng trong kho lưu chứa chất thải rắn thông thường.

2.4. Kho lưu chứa chất thải rắn thông thường

- Diện tích kho lưu chứa: 135 m², gồm 03 ngăn: 01 ngăn lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, 01 ngăn lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, 01 ngăn lưu chứa chất thải rắn có khả năng tái chế.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: được xây dựng kín, có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; tường xây gạch kiên cố, mái lợp ngói, sàn lát gạch, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có cửa ra vào; có bố trí rãnh thu gom chất lỏng; có bố trí quạt thông gió.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và quy định khác có liên quan.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục V
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT
ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình và yêu cầu về bảo vệ môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 9326/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Các nhà máy may và sợi”, Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc điều chỉnh nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Các nhà máy may và sợi”, Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc điều chỉnh nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Các nhà máy may và sợi”, Quyết định số 4490/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc điều chỉnh Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của UBND thành phố Đà Nẵng và nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Các nhà máy may và sợi”, Giấy xác nhận số 15/GXN-UBND ngày 01/3/2019 của UBND quận Cẩm Lệ về đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án “Tổ hợp trung tâm may đo Thời trang - Showroom - Văn phòng”; không còn hạng mục phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Công khai giấy phép môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và các quy định khác có liên quan. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Phải chịu hoàn toàn trách nhiệm khi để xảy ra sự cố môi trường, cháy nổ, an toàn lao động và phải bồi thường thiệt hại cho các tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hoạt động của cơ sở gây ra.

5. Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan trong quá trình hoạt động.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện hệ thống hóa, lưu giữ các hồ sơ, tài liệu môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường tại cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối chiếu khi thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra.

8. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan./.

